

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận tốt nghiệp Bác sĩ Y học cổ truyền chương trình đào tạo
chính quy (Đợt 1 – Năm 2026)**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Nghị quyết số 481/NQ-HĐTHVYDHCTVN ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 83/NQ-HĐT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Nghị quyết số 01/NQ-HĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam;

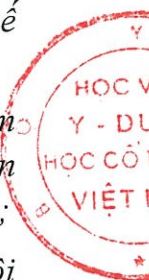
Căn cứ Quyết định số 5747/QĐ-HVYDCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2026;

Căn cứ biên bản cuộc họp xét công nhận tốt nghiệp ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2026;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2026, Trưởng phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sĩ Y học cổ truyền chương trình đào tạo chính quy, đợt 1 năm 2026 cho 334 sinh viên (Có tên trong danh sách kèm theo).



Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng: Đào tạo đại học, Công tác chính trị và quản lý sinh viên, Tài chính kế toán; các phòng, ban liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐTDH.

GIÁM ĐỐC



***Nguyễn Quốc Huy**



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2020, NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 2286/QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
1	205115A002	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	Nữ	24/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.95	7.59	87	Tốt	Khá
2	205115A003	Trần Văn	Bảo	Nam	18/04/1990	Quảng Ngãi	K2020A	2.83	7.36	86	Tốt	Khá
3	205115A004	ĐỖ THỊ THANH	CHÚC	Nữ	14/10/2002	Phú Thọ	K2020A	2.58	7.12	83	Tốt	Khá
4	205115A007	VŨ THỊ KHÁNH	HÀ	Nữ	03/01/2002	Bắc Ninh	K2020A	2.44	6.76	85	Tốt	Trung bình
5	205115A008	LÊ THỊ	HOÀI	Nữ	11/02/2002	Ninh Bình	K2020A	2.76	7.36	85	Tốt	Khá
6	205115A009	NGUYỄN QUANG	HUY	Nam	21/03/2000	Lào Cai	K2020A	2.63	7.13	85	Tốt	Khá
7	205115A010	Cao Khánh	Huyền	Nữ	28/05/2001	Thanh Hóa	K2020A	2.11	6.40	80	Tốt	Trung bình
8	205115A011	NGUYỄN MINH	KHUÊ	Nữ	08/11/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020A	2.68	7.24	85	Tốt	Khá
9	205115A013	PHÙNG THỊ KIM	LIÊN	Nữ	26/10/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.51	6.93	87	Tốt	Khá
10	205115A017	ĐỖ THỊ MINH	NGỌC	Nữ	09/02/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.50	6.87	84	Tốt	Khá
11	205115A018	PHẠM VĂN	NHUẬN	Nam	16/05/1994	Thanh Hóa	K2020A	2.54	6.97	81	Tốt	Khá
12	205115A019	TRẦN THANH	PHÚC	Nam	19/06/2002	Phú Thọ	K2020A	2.63	7.07	86	Tốt	Khá
13	205115A020	NGUYỄN THỊ XUÂN	QUỲNH	Nữ	27/05/2002	Phú Thọ	K2020A	2.43	6.84	84	Tốt	Trung bình
14	205115A021	ĐỖ THỊ THU	THẢO	Nữ	09/03/2002	Phú Thọ	K2020A	2.28	6.59	82	Tốt	Trung bình
15	205115A024	NGUYỄN THU	TRANG	Nữ	27/08/2002	Quảng Ninh	K2020A	2.91	7.59	85	Tốt	Khá
16	205115A025	TRẦN NGỌC	TRUNG	Nam	30/04/2002	Ninh Bình	K2020A	2.46	6.83	82	Tốt	Trung bình
17	205115A028	PHẠM THỊ PHƯƠNG	ANH	Nữ	06/10/2002	Nghệ An	K2020A	2.84	7.50	88	Tốt	Khá
18	205115A029	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	Nữ	23/05/2002	Đắk Lắk	K2020A	2.11	6.36	81	Tốt	Trung bình
19	205115A031	HOÀNG TIẾN	ĐẠT	Nam	07/08/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.20	6.51	84	Tốt	Trung bình
20	205115A032	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	Nữ	26/08/2001	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.54	6.86	85	Tốt	Khá

Ng

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC <i>Thang 4</i>	Điểm TBC <i>Thang 10</i>			
21	205115A034	NGÔ THANH	HIỀN	Nữ	01/10/2002	Gia Lai	K2020A	2.55	7.05	84	Tốt	Khá
22	205115A036	HÀ THỊ THU	HUYỀN	Nữ	31/05/2002	Thái Nguyên	K2020A	2.95	7.62	88	Tốt	Khá
23	205115A038	NGHIÊM THỊ HƯƠNG	LAN	Nữ	05/02/2002	Quảng Ngãi	K2020A	2.83	7.45	87	Tốt	Khá
24	205115A043	TRẦN THỊ MAI	NGỌC	Nữ	03/09/2001	Hưng Yên	K2020A	2.25	6.56	84	Tốt	Trung bình
25	205115A046	HOÀNG TRỌNG	SƠN	Nam	25/04/2001	Sơn La	K2020A	2.51	7.01	86	Tốt	Khá
26	205115A047	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	10/01/2002	Tuyên Quang	K2020A	3.11	7.86	89	Tốt	Khá
27	205115A048	NGUYỄN THỊ NGỌC	THU	Nữ	23/08/2002	Phú Thọ	K2020A	2.82	7.40	87	Tốt	Khá
28	205115A049	NGUYỄN NGỌC	TÚ	Nam	10/08/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.93	7.53	88	Tốt	Khá
29	205115A050	PHẠM THỊ THU	TRANG	Nữ	14/04/2002	Lâm Đồng	K2020A	2.65	7.15	84	Tốt	Khá
30	205115A051	NGUYỄN MAI	XUÂN	Nữ	19/11/2002	Ninh Bình	K2020A	2.18	6.42	86	Tốt	Trung bình
31	205115A052	ĐOÀN THỊ KIM	YẾN	Nữ	28/10/1999	Lào Cai	K2020A	2.77	7.32	88	Tốt	Khá
32	205115A055	TRẦN THUỶ	DUNG	Nữ	31/03/2002	Bắc Ninh	K2020A	2.19	6.53	84	Tốt	Trung bình
33	205115A056	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	Nam	30/09/2002	Lâm Đồng	K2020A	2.94	7.50	87	Tốt	Khá
34	205115A058	Bùi Thị	Hạnh	Nữ	07/05/2001	Phú Thọ	K2020A	2.11	6.28	85	Tốt	Trung bình
35	205115A060	Tạ Thị Mai	Hoa	Nữ	19/05/1985	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.26	6.53	79	Khá	Trung bình
36	205115A062	NGUYỄN ĐỨC	KHANG	Nam	04/07/2002	Bắc Ninh	K2020A	2.08	6.24	86	Tốt	Trung bình
37	205115A063	TÔN THỊ	LAN	Nữ	02/09/2002	Nghệ An	K2020A	2.15	6.37	85	Tốt	Trung bình
38	205115A064	ĐINH THUỶ	LINH	Nữ	16/10/2002	Quảng Ninh	K2020A	2.33	6.77	83	Tốt	Trung bình
39	205115A065	VŨ DIỆU	LINH	Nữ	02/02/2002	Phú Thọ	K2020A	2.40	6.78	86	Tốt	Trung bình
40	205115A066	PHẠM TUYẾT	MAI	Nữ	26/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.42	6.78	85	Tốt	Trung bình
41	205115A067	ĐOÀN THỊ HỒNG	NGÂN	Nữ	26/11/2002	Lâm Đồng	K2020A	2.69	7.37	84	Tốt	Khá
42	205115A069	ĐINH THỊ TỎ	UYÊN	Nữ	09/07/2002	Ninh Bình	K2020A	2.80	7.52	88	Tốt	Khá
43	205115A070	NGUYỄN ĐẮC	QUANG	Nam	22/12/2002	Bắc Ninh	K2020A	3.38	8.18	88	Tốt	Giỏi
44	205115A071	NGUYỄN DOãn	TÂM	Nam	22/05/2002	Đắk Lắk	K2020A	2.36	6.68	79	Khá	Trung bình
45	205115A072	NGUYỄN THỊ THU	THẢO	Nữ	19/01/2002	Phú Thọ	K2020A	2.26	6.57	84	Tốt	Trung bình
46	205115A074	GIANG THU	TRANG	Nữ	21/08/2002	Sơn La	K2020A	2.57	7.02	85	Tốt	Khá
47	205115A075	NGUYỄN THỊ CẨM	TRÀ	Nữ	01/12/2002	Nghệ An	K2020A	2.66	7.25	87	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại Rèn luyện	Xếp loại Tốt nghiệp
								Điểm TBC <i>Thang 4</i>	Điểm TBC <i>Thang 10</i>			
48	205115A077	NGUYỄN THẾ	ANH	Nam	10/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.52	6.89	86	Tốt	Khá
49	205115A078	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	24/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.88	7.49	87	Tốt	Khá
50	205115A079	LÂM BẢO	CHI	Nữ	20/07/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.51	6.88	88	Tốt	Khá
51	205115A080	Huỳnh Đức	Cường	Nam	29/03/1993	Thành phố Đà Nẵng	K2020A	2.22	6.51	82	Tốt	Trung bình
52	205115A082	PHẠM GIA	ĐẠT	Nam	20/05/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.59	6.98	84	Tốt	Khá
53	205115A084	LÊ DUY	HÂN	Nam	09/09/2001	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.38	6.75	84	Tốt	Trung bình
54	205115A087	THÁI DIỆU	HUYỀN	Nữ	25/10/2002	Nghệ An	K2020A	2.69	7.32	84	Tốt	Khá
55	205115A088	PHẠM NGỌC	KHÁNH	Nam	22/03/2002	Ninh Bình	K2020A	2.64	7.13	84	Tốt	Khá
56	205115A089	TRẦN TÙNG	LÂM	Nam	09/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	3.60	8.49	91	Xuất sắc	Xuất sắc
57	205115A090	LÊ THỊ MAI	LINH	Nữ	20/08/2002	An Giang	K2020A	3.27	8.00	89	Tốt	Giỏi
58	205115A092	NGUYỄN ĐỨC	MINH	Nam	15/04/2002	Hung Yên	K2020A	2.32	6.67	82	Tốt	Trung bình
59	205115A093	TRẦN THỊ	NGÂN	Nữ	13/11/2002	Ninh Bình	K2020A	2.74	7.26	84	Tốt	Khá
60	205115A095	NGUYỄN HỒNG	PHONG	Nam	29/03/2002	Phú Thọ	K2020A	2.27	6.48	82	Tốt	Trung bình
61	205115A096	LÊ ĐỖ	QUYÊN	Nữ	05/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.51	7.06	86	Tốt	Khá
62	205115A099	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	24/03/1994	Quảng Ngãi	K2020A	2.87	7.52	88	Tốt	Khá
63	205115A100	LÝ THU	TRANG	Nữ	25/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020A	2.49	6.85	86	Tốt	Trung bình
64	205115A102	DƯƠNG TƯỜNG	VI	Nữ	25/12/2001	Sơn La	K2020A	2.46	6.85	85	Tốt	Trung bình
65	205115B103	ĐÀM THỊ QUỲNH	ANH	Nữ	28/08/2002	Thành phố Hà Nội	K2020B	2.11	6.40	83	Tốt	Trung bình
66	205115B107	ĐỖ HUƠNG	GIANG	Nữ	19/04/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020B	2.66	7.11	85	Tốt	Khá
67	205115B110	ĐẶNG THỊ MINH	HỒNG	Nữ	26/03/2002	Thái Nguyên	K2020B	2.88	7.56	86	Tốt	Khá
68	205115B111	NGUYỄN KHÁNH	HUYỀN	Nữ	01/07/2002	Nghệ An	K2020B	2.44	6.90	83	Tốt	Trung bình
69	205115B112	TRƯƠNG BẢO	KHANH	Nam	08/08/2001	Điện Biên	K2020B	2.23	6.54	84	Tốt	Trung bình
70	205115B114	ĐỖ THỊ LÝ	LINH	Nữ	10/08/2002	Ninh Bình	K2020B	2.36	6.77	82	Tốt	Trung bình
71	205115B115	PHẠM TRẦN KHÁNH	LINH	Nữ	29/06/2002	Sơn La	K2020B	2.49	6.91	91	Xuất sắc	Trung bình
72	205115B118	LÊ HÀ THÚY	NGÂN	Nữ	16/09/2002	Thành phố Hà Nội	K2020B	2.50	6.97	83	Tốt	Khá
73	205115B119	Lê Thị Anh	Nguyệt	Nữ	12/01/1997	Ninh Bình	K2020B	2.66	7.09	87	Tốt	Khá
74	205115B120	HOÀNG THỊ	UYÊN	Nữ	17/11/2001	Hung Yên	K2020B	3.05	7.73	86	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
75	205115B122	LÊ THỊ	TÂM	Nữ	19/07/2001	Ninh Bình	K2020B	2.35	6.73	84	Tốt	Trung bình
76	205115B129	LÊ THỤC	ANH	Nữ	31/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020B	3.03	7.72	85	Tốt	Khá
77	205115B136	BÙI THỊ PHƯƠNG	HOA	Nữ	25/09/2001	Quảng Ninh	K2020B	2.55	7.04	82	Tốt	Khá
78	205115B137	LÊ THỊ NGỌC	HUẾ	Nữ	08/02/2001	Bắc Ninh	K2020B	2.73	7.36	88	Tốt	Khá
79	205115B140	NGUYỄN THỊ HỒNG	LÊ	Nữ	22/08/2002	Nghệ An	K2020B	2.29	6.59	84	Tốt	Trung bình
80	205115B141	MAI KHÁNH	LINH	Nữ	02/08/2002	Gia Lai	K2020B	2.34	6.73	86	Tốt	Trung bình
81	205115B142	NGUYỄN THỊ NHƯ	LOAN	Nữ	08/12/2002	Lâm Đồng	K2020B	2.53	6.96	85	Tốt	Khá
82	205115B144	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	Nam	30/05/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.24	6.49	86	Tốt	Trung bình
83	205115B147	NGUYỄN TUẤN	QUANG	Nam	18/12/2002	Nghệ An	K2020B	2.37	6.67	86	Tốt	Trung bình
84	205115B149	NGUYỄN THU	THẢO	Nữ	22/03/2002	Hung Yên	K2020B	2.50	6.90	83	Tốt	Khá
85	205115B150	NGUYỄN THỊ	THÚY	Nữ	16/07/2001	Lào Cai	K2020B	2.47	6.90	84	Tốt	Trung bình
86	205115B152	VÕ PHẠM HUỖN	TRANG	Nữ	21/03/2002	Nghệ An	K2020B	2.58	7.05	91	Xuất sắc	Khá
87	205115B153	PHẠM THANH	XUÂN	Nữ	31/10/2002	Lào Cai	K2020B	2.64	7.23	87	Tốt	Khá
88	205115B154	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	Nữ	24/11/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.42	6.80	85	Tốt	Trung bình
89	205115B156	VŨ THỊ MAI	ANH	Nữ	11/09/2002	Phú Thọ	K2020B	2.83	7.41	84	Tốt	Khá
90	205115B158	LƯƠNG THỊ	DUYỀN	Nữ	08/02/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.39	6.79	83	Tốt	Trung bình
91	205115B159	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	Nam	13/05/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.19	6.48	90	Xuất sắc	Trung bình
92	205115B160	DƯƠNG THỊ	HÀ	Nữ	25/07/2002	Thái Nguyên	K2020B	2.56	6.90	87	Tốt	Khá
93	205115B161	ĐỖ TRUNG	HẬU	Nam	21/04/2002	Ninh Bình	K2020B	2.41	6.86	83	Tốt	Trung bình
94	205115B162	NGUYỄN NGỌC	HOÀI	Nữ	27/04/2001	Phú Thọ	K2020B	3.00	7.70	84	Tốt	Khá
95	205115B165	NGUYỄN THỊ THÙY	KIỀU	Nữ	02/05/2002	Quảng Ngãi	K2020B	2.01	6.24	83	Tốt	Trung bình
96	205115B167	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	Nữ	18/11/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020B	2.59	7.09	86	Tốt	Khá
97	205115B168	NGUYỄN THỊ	LUẬN	Nữ	20/02/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.32	6.57	83	Tốt	Trung bình
98	205115B171	ĐẶNG THỊ	NHUNG	Nữ	30/12/2002	Tuyên Quang	K2020B	2.70	7.34	84	Tốt	Khá
99	205115B172	NGUYỄN VĂN	PHONG	Nam	23/10/2002	Thành phố Hà Nội	K2020B	2.18	6.50	84	Tốt	Trung bình
100	205115B174	ĐỖ TRƯỜNG	THÀNH	Nam	11/10/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.56	7.01	86	Tốt	Khá
101	205115B175	NGUYỄN THỊ	THÊU	Nữ	13/02/2002	Phú Thọ	K2020B	2.78	7.45	85	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC <i>Thang 4</i>	Điểm TBC <i>Thang 10</i>			
102	205115B177	LÊ THỊ HUỖN	TRANG	Nữ	25/04/2002	Ninh Bình	K2020B	2.60	7.12	83	Tốt	Khá
103	205115B180	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	Nữ	30/10/2002	Ninh Bình	K2020B	2.51	6.87	85	Tốt	Khá
104	205115B181	NGUYỄN VĂN	ÁNH	Nam	02/01/2002	Ninh Bình	K2020B	2.37	6.72	84	Tốt	Trung bình
105	205115B182	NGUYỄN PHƯƠNG	CHI	Nữ	24/08/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020B	2.81	7.29	86	Tốt	Khá
106	205115B183	Mạc Đăng	Dung	Nữ	19/08/2001	Đắk Lắk	K2020B	2.58	6.98	82	Tốt	Khá
107	205115B185	DƯƠNG ĐỨC	HÁI	Nam	10/09/2002	Thái Nguyên	K2020B	2.02	6.07	82	Tốt	Trung bình
108	205115B187	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HÒA	Nữ	17/12/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020B	2.42	6.87	85	Tốt	Trung bình
109	205115B188	HOÀNG THU	HUYỀN	Nữ	12/02/2002	Lai Châu	K2020B	2.39	6.77	86	Tốt	Trung bình
110	205115B189	TRỊNH THỊ	HƯƠNG	Nữ	02/11/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.63	7.12	83	Tốt	Khá
111	205115B190	NGUYỄN NGỌC	LAN	Nữ	29/03/2002	Thái Nguyên	K2020B	2.66	7.00	88	Tốt	Khá
112	205115B191	CHU KHÁNH	LINH	Nữ	06/04/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020B	2.52	6.88	84	Tốt	Khá
113	205115B192	PHAN THỊ DIỆU	LINH	Nữ	11/09/2001	Hưng Yên	K2020B	2.66	7.15	84	Tốt	Khá
114	205115B194	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NGA	Nữ	17/03/2002	Bắc Ninh	K2020B	2.52	6.97	87	Tốt	Khá
115	205115B195	VŨ THỊ	NGỌC	Nữ	18/11/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020B	3.07	7.74	85	Tốt	Khá
116	205115B197	ĐẶNG MINH	PHƯƠNG	Nam	11/12/2002	Tuyên Quang	K2020B	2.84	7.31	89	Tốt	Khá
117	205115B198	NGUYỄN TRÚC	QUỲNH	Nữ	23/05/2002	Thành phố Hà Nội	K2020B	2.66	7.19	85	Tốt	Khá
118	205115B200	HỒ THỊ	THẢO	Nữ	30/01/2002	Nghệ An	K2020B	2.34	6.65	83	Tốt	Trung bình
119	205115C205	ĐỖ THỊ VÂN	ANH	Nữ	11/04/2002	Hưng Yên	K2020C	2.35	6.67	85	Tốt	Trung bình
120	205115C207	ĐỖ ĐỨC	BÌNH	Nam	14/09/2002	Ninh Bình	K2020C	2.05	6.26	82	Tốt	Trung bình
121	205115C208	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	Nam	26/06/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.28	6.63	85	Tốt	Trung bình
122	205115C209	BÙI TIẾN	ĐẠT	Nam	09/10/2002	Ninh Bình	K2020C	2.38	6.66	83	Tốt	Trung bình
123	205115C210	PHẠM THÚY	HÀNG	Nữ	10/02/2002	Lào Cai	K2020C	2.03	6.13	83	Tốt	Trung bình
124	205115C213	NGUYỄN KHẮC	HUY	Nam	07/02/2002	Nghệ An	K2020C	2.20	6.55	85	Tốt	Trung bình
125	205115C214	TRẦN THỊ	HUYỀN	Nữ	15/12/2002	Nghệ An	K2020C	2.38	6.78	85	Tốt	Trung bình
126	205115C215	NGHIÊM XUÂN	KHUÊ	Nam	03/04/2002	Hưng Yên	K2020C	2.34	6.73	83	Tốt	Trung bình
127	205115C216	ĐOÀN THỊ THANH	LIÊM	Nữ	08/10/2002	Sơn La	K2020C	2.57	6.96	85	Tốt	Khá
128	205115C217	NGUYỄN DIỆU	LINH	Nữ	18/10/2002	Bắc Ninh	K2020C	2.88	7.41	86	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
129	205115C218	NGUYỄN THỊ	LOAN	Nữ	10/08/2001	Thanh Hóa	K2020C	2.43	6.78	84	Tốt	Trung bình
130	205115C219	NGUYỄN QUANG	MINH	Nam	20/08/2002	Phú Thọ	K2020C	2.15	6.40	83	Tốt	Trung bình
131	205115C221	HỒ THỊ YẾN	NHI	Nữ	30/04/2002	Thanh Hóa	K2020C	2.17	6.44	82	Tốt	Trung bình
132	205115C224	NGUYỄN THỊ MỸ	TÂM	Nữ	31/10/2002	Bắc Ninh	K2020C	2.37	6.72	84	Tốt	Trung bình
133	205115C225	PHẠM PHƯƠNG	THẢO	Nữ	11/07/2002	Bắc Ninh	K2020C	2.10	6.41	81	Tốt	Trung bình
134	205115C226	NGUYỄN THỊ THU	THÚY	Nữ	10/09/2002	Đắk Lắk	K2020C	2.35	6.66	83	Tốt	Trung bình
135	205115C228	VŨ QUỲNH	TRANG	Nữ	27/04/2002	Ninh Bình	K2020C	2.34	6.66	86	Tốt	Trung bình
136	205115C230	VĂN THẾ	VY	Nữ	01/09/2002	Gia Lai	K2020C	2.61	7.12	83	Tốt	Khá
137	205115C232	TRẦN ĐOÀN ĐỨC	ANH	Nam	30/03/2002	Bình Phước	K2020C	2.11	6.33	83	Tốt	Trung bình
138	205115C233	VI VĂN	BÌNH	Nam	24/08/2002	Tuyên Quang	K2020C	2.11	6.41	84	Tốt	Trung bình
139	205115C234	ĐUƠNG THỊ	DIỄN	Nữ	12/11/2002	Nghệ An	K2020C	2.55	7.04	83	Tốt	Khá
140	205115C235	LƯƠNG TUẤN	ĐẠT	Nam	08/03/2001	Bắc Ninh	K2020C	2.27	6.70	85	Tốt	Trung bình
141	205115C236	NGUYỄN THỊ TRÀ	GIANG	Nữ	17/10/2002	Ninh Bình	K2020C	2.38	6.74	82	Tốt	Trung bình
142	205115C238	TRẦN THỊ MINH	HOÀI	Nữ	13/06/2002	Phú Thọ	K2020C	2.59	7.03	84	Tốt	Khá
143	205115C239	DƯƠNG THỊ	HUYỀN	Nữ	20/09/2002	Thái Nguyên	K2020C	2.34	6.70	82	Tốt	Trung bình
144	205115C240	ĐÀO QUANG	HÙNG	Nam	28/07/2002	Thái Nguyên	K2020C	2.45	6.80	83	Tốt	Trung bình
145	205115C242	VĂN THỊ	LIÊN	Nữ	10/05/2001	Nghệ An	K2020C	2.69	7.26	85	Tốt	Khá
146	205115C243	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	Nữ	09/04/2002	Ninh Bình	K2020C	2.71	7.25	83	Tốt	Khá
147	205115C244	ĐẶNG THỊ	LƯỜNG	Nữ	09/05/2002	Phú Thọ	K2020C	2.56	7.07	83	Tốt	Khá
148	205115C245	QUANG THỊ HUỲNH	MY	Nữ	07/11/2002	Sơn La	K2020C	2.17	6.47	84	Tốt	Trung bình
149	205115C246	PHẠM TRẦN BÍCH	NGỌC	Nữ	12/01/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020C	2.69	7.14	84	Tốt	Khá
150	205115C247	LÒ THỊ TUYẾT	NHUNG	Nữ	15/11/2002	Lào Cai	K2020C	2.48	6.91	84	Tốt	Trung bình
151	205115C248	ĐỖ HỒNG	PHÚC	Nữ	10/11/2002	Hưng Yên	K2020C	2.74	7.25	84	Tốt	Khá
152	205115C249	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	Nữ	09/11/2002	Ninh Bình	K2020C	2.96	7.64	86	Tốt	Khá
153	205115C251	NGUYỄN TIẾN	THỊNH	Nam	14/12/2002	Phú Thọ	K2020C	2.39	6.72	84	Tốt	Trung bình
154	205115C252	NGÔ THỊ SONG	THƯƠNG	Nữ	16/01/2002	Hà Tĩnh	K2020C	2.52	6.99	83	Tốt	Khá
155	205115C253	LÒ THỊ HUỲNH	TRANG	Nữ	09/06/2002	Lai Châu	K2020C	2.43	6.74	84	Tốt	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
156	205115C254	SÀM NGOC	TRÂM	Nữ	28/11/2002	Cao Bằng	K2020C	2.43	6.79	86	Tốt	Trung bình
157	205115C256	VŨ THỊ HÁI	YẾN	Nữ	17/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.56	6.99	85	Tốt	Khá
158	205115C259	BÙI LINH	CHI	Nữ	17/07/2002	Thanh Hóa	K2020C	2.54	7.14	83	Tốt	Khá
159	205115C260	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	Nữ	04/08/2002	Nghệ An	K2020C	2.43	6.76	85	Tốt	Trung bình
160	205115C262	LÊ THỊ NGỌC	HÀ	Nữ	27/10/2002	Thành phố Đà Nẵng	K2020C	2.65	7.10	86	Tốt	Khá
161	205115C266	VŨ THỊ	HƯƠNG	Nữ	07/01/2002	Lào Cai	K2020C	3.32	8.06	84	Tốt	Giỏi
162	205115C267	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LAN	Nữ	01/10/2002	Lào Cai	K2020C	2.66	7.22	87	Tốt	Khá
163	205115C268	DƯƠNG PHƯƠNG	LINH	Nữ	25/05/2002	Sơn La	K2020C	2.86	7.49	87	Tốt	Khá
164	205115C269	PHẠM THỊ	LINH	Nữ	05/01/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020C	3.25	7.95	86	Tốt	Giỏi
165	205115C270	CHU THỊ	MAI	Nữ	05/05/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.33	6.65	85	Tốt	Trung bình
166	205115C271	TRẦN THU	NGA	Nữ	01/09/2002	Hung Yên	K2020C	2.57	7.01	83	Tốt	Khá
167	205115C272	NGUYỄN THỊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	05/02/2002	Nghệ An	K2020C	2.57	7.09	83	Tốt	Khá
168	205115C273	TRẦN THỊ	NƯỞNG	Nữ	08/01/2002	Hung Yên	K2020C	2.47	6.84	84	Tốt	Trung bình
169	205115C274	HÀ LÊ MINH	PHƯƠNG	Nữ	01/02/2002	Ninh Bình	K2020C	2.26	6.65	85	Tốt	Trung bình
170	205115C275	PHAN THỊ NHƯ	QUỲNH	Nữ	20/05/2002	Nghệ An	K2020C	2.87	7.41	88	Tốt	Khá
171	205115C277	NGÔ THỊ PHƯƠNG	THU	Nữ	02/04/2002	Ninh Bình	K2020C	3.05	7.78	85	Tốt	Khá
172	205115C278	Nông Anh	Thư	Nữ	10/09/2001	Cao Bằng	K2020C	2.78	7.37	87	Tốt	Khá
173	205115C279	NGÔ THỊ	TRANG	Nữ	06/06/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.90	7.46	85	Tốt	Khá
174	205115C280	CAO THỂ ANH	VŨ	Nam	02/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.23	6.50	79	Khá	Trung bình
175	205115C281	NGUYỄN THỊ MAI	ANH	Nữ	21/02/2002	Thành phố Cần Thơ	K2020C	2.90	7.51	85	Tốt	Khá
176	205115C283	PHẠM LINH	CHI	Nữ	05/12/2002	Phủ Thọ	K2020C	2.33	6.75	83	Tốt	Trung bình
177	205115C284	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	Nữ	14/11/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020C	2.15	6.37	84	Tốt	Trung bình
178	205115C286	NGUYỄN THỊ	HẠNH	Nữ	25/05/2000	Bắc Ninh	K2020C	2.72	7.16	83	Tốt	Khá
179	205115C288	NGUYỄN THÚY	HỒNG	Nữ	20/05/2002	Thái Nguyên	K2020C	3.09	7.72	86	Tốt	Khá
180	205115C289	NGUYỄN THANH	HUYỀN	Nữ	17/12/2002	Phủ Thọ	K2020C	2.40	6.74	83	Tốt	Trung bình
181	205115C290	NGUYỄN HỮU	KHÁ	Nam	07/01/2002	Ninh Bình	K2020C	2.26	6.45	85	Tốt	Trung bình
182	205115C291	NGUYỄN THỊ TÙNG	LÂM	Nữ	25/08/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.73	7.37	86	Tốt	Khá

Đ

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
183	205115C293	LÊ THỊ DIỆU	LINH	Nữ	23/05/2001	Quảng Ninh	K2020C	2.90	7.58	82	Tốt	Khá
184	205115C294	VŨ THỊ	LINH	Nữ	07/08/2002	Hung Yên	K2020C	2.66	7.20	85	Tốt	Khá
185	205115C295	LÊ VĂN	MINH	Nam	09/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020C	2.54	6.96	83	Tốt	Khá
186	205115C296	PHAN THỊ	NGÂN	Nữ	18/02/2002	Nghệ An	K2020C	2.29	6.56	84	Tốt	Trung bình
187	205115C297	ĐẶNG THỊ THANH	NHÂN	Nữ	19/08/2002	Hung Yên	K2020C	2.78	7.43	86	Tốt	Khá
188	205115C298	LÊ VÕ PHƯƠNG	UYÊN	Nữ	03/03/2002	Lâm Đồng	K2020C	2.53	6.98	85	Tốt	Khá
189	205115C299	HOÀNG MINH	PHƯƠNG	Nữ	25/10/2002	Hung Yên	K2020C	2.72	7.32	86	Tốt	Khá
190	205115C300	LÊ VĂN	TÂM	Nam	19/12/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	K2020C	2.55	7.03	82	Tốt	Khá
191	205115C301	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	13/03/2002	Ninh Bình	K2020C	2.79	7.41	86	Tốt	Khá
192	205115C303	Nguyễn Quang	Tiến	Nam	01/07/1997	Hung Yên	K2020C	2.53	6.99	79	Khá	Khá
193	205115C304	PHAN HOÀNG THẢO	TRANG	Nữ	04/01/2002	Quảng Trị	K2020C	2.83	7.37	86	Tốt	Khá
194	205115C305	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	Nam	02/11/2002	Thanh Hóa	K2020C	2.53	6.93	86	Tốt	Khá
195	205115D308	NGUYỄN THÁI	BÌNH	Nam	30/03/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020D	2.69	7.23	83	Tốt	Khá
196	205115D309	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	Nam	21/10/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.22	6.51	85	Tốt	Trung bình
197	205115D311	KIM TRƯỜNG	GIANG	Nam	25/07/2002	Tuyên Quang	K2020D	2.23	6.54	83	Tốt	Trung bình
198	205115D313	VŨ THỊ THU	HÀNG	Nữ	28/02/2002	Sơn La	K2020D	2.61	7.01	87	Tốt	Khá
199	205115D314	NGUYỄN THỊ	HIỀN	Nữ	20/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.66	7.23	84	Tốt	Khá
200	205115D315	PHÙNG THỊ	HOA	Nữ	06/08/2002	Phú Thọ	K2020D	2.45	6.94	86	Tốt	Trung bình
201	205115D319	PHẠM THỊ	LOAN	Nữ	25/07/2000	Thành phố Hải Phòng	K2020D	2.32	6.69	84	Tốt	Trung bình
202	205115D320	ĐẶNG THỊ TRÀ	MY	Nữ	12/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.42	6.76	84	Tốt	Trung bình
203	205115D321	ĐẶNG ANH	NGỌC	Nữ	03/11/2001	Nghệ An	K2020D	2.30	6.60	88	Tốt	Trung bình
204	205115D322	TRẦN Ý	NHI	Nữ	16/06/2002	Lạng Sơn	K2020D	2.24	6.52	84	Tốt	Trung bình
205	205115D323	NGUYỄN CHÍ	PHI	Nam	11/05/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.36	6.68	83	Tốt	Trung bình
206	205115D324	LÊ THỊ HUƠNG	QUẾ	Nữ	11/05/2002	Phú Thọ	K2020D	2.63	7.19	86	Tốt	Khá
207	205115D327	TRẦN THỊ	THUY	Nữ	29/01/2002	Ninh Bình	K2020D	2.59	7.02	84	Tốt	Khá
208	205115D328	BÙI THỊ THU	TRANG	Nữ	24/07/2001	Sơn La	K2020D	2.75	7.31	88	Tốt	Khá
209	205115D329	HOÀNG THANH	TRÀ	Nữ	11/09/2002	Thái Nguyên	K2020D	2.05	6.25	87	Tốt	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC <i>Thang 4</i>	Điểm TBC <i>Thang 10</i>			
210	205115D332	NGUYỄN HIỀN LAN	ANH	Nữ	10/05/2002	Gia Lai	K2020D	2.57	6.99	84	Tốt	Khá
211	205115D333	TRẦN THỊ LAN	ANH	Nữ	15/04/2002	Phú Thọ	K2020D	2.86	7.54	83	Tốt	Khá
212	205115D334	NGUYỄN MINH	CHẤU	Nữ	18/03/2002	Sơn La	K2020D	2.60	7.15	85	Tốt	Khá
213	205115D335	NGUYỄN THÙY	DUNG	Nữ	12/08/2002	Ninh Bình	K2020D	2.70	7.31	85	Tốt	Khá
214	205115D337	TRẦN HƯƠNG	GIANG	Nữ	02/04/2002	Tuyên Quang	K2020D	3.09	7.76	86	Tốt	Khá
215	205115D339	NGUYỄN ĐĂNG	HOÀNG	Nam	30/06/2002	Phú Thọ	K2020D	2.19	6.54	87	Tốt	Trung bình
216	205115D341	NGUYỄN VIỆT	HÙNG	Nam	16/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	K2020D	2.81	7.34	85	Tốt	Khá
217	205115D344	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	Nữ	15/11/2002	Ninh Bình	K2020D	2.67	7.28	85	Tốt	Khá
218	205115D345	NGUYỄN HỒNG	LƯƠNG	Nữ	30/06/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.60	7.16	87	Tốt	Khá
219	205115D347	PHÙNG THỊ HỒNG	NGỌC	Nữ	17/06/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.75	7.29	89	Tốt	Khá
220	205115D349	NGUYỄN VĂN	PHÚC	Nam	02/09/2002	Bắc Ninh	K2020D	3.01	7.75	88	Tốt	Khá
221	205115D350	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	Nữ	19/04/2002	Quảng Ninh	K2020D	2.53	7.00	85	Tốt	Khá
222	205115D353	TRẦN THỊ	THƯƠNG	Nữ	11/11/2002	Sơn La	K2020D	2.77	7.38	84	Tốt	Khá
223	205115D355	NGUYỄN THỊ VIỆT	TRINH	Nữ	29/04/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.67	7.18	85	Tốt	Khá
224	205115D358	NGUYỄN QUỲNH	ANH	Nữ	15/02/2002	Lạng Sơn	K2020D	2.74	7.28	89	Tốt	Khá
225	205115D360	Hoàng Thị Vân	Anh	Nữ	25/09/2001	Khánh Hòa	K2020D	2.67	7.16	84	Tốt	Khá
226	205115D361	HOÀNG THỊ KIM	CHI	Nữ	15/12/2002	Lào Cai	K2020D	2.77	7.33	86	Tốt	Khá
227	205115D362	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DUYỀN	Nữ	13/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	K2020D	2.09	6.32	86	Tốt	Trung bình
228	205115D366	NGUYỄN THỊ	HQC	Nữ	12/02/2002	Bắc Ninh	K2020D	2.07	6.37	86	Tốt	Trung bình
229	205115D367	LƯU THỊ THANH	HUYỀN	Nữ	01/07/2002	Phú Thọ	K2020D	2.80	7.37	88	Tốt	Khá
230	205115D369	NGUYỄN THỊ	LAN	Nữ	12/10/2001	Thành phố Hải Phòng	K2020D	2.96	7.71	83	Tốt	Khá
231	205115D370	ĐẶNG THỊ MAI	LINH	Nữ	30/11/2002	Ninh Bình	K2020D	2.56	7.05	87	Tốt	Khá
232	205115D371	PHẠM NGỌC	MAI	Nữ	12/11/2002	Thái Nguyên	K2020D	2.40	6.80	85	Tốt	Trung bình
233	205115D372	VŨ THỊ THU	NGA	Nữ	25/05/2002	Hưng Yên	K2020D	3.09	7.80	89	Tốt	Khá
234	205115D373	PHAN LÊ THẢO	NGUYỄN	Nữ	18/12/2002	Quảng Trị	K2020D	2.63	7.12	88	Tốt	Khá
235	205115D376	PHẠM THU	QUỲNH	Nữ	10/08/2002	Lào Cai	K2020D	2.15	6.37	86	Tốt	Trung bình
236	205115D377	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	Nữ	16/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.77	7.31	88	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC <i>Thang 4</i>	Điểm TBC <i>Thang 10</i>			
237	205115D378	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	Nữ	18/10/2002	Hưng Yên	K2020D	2.60	7.08	90	Xuất sắc	Khá
238	205115D379	LÊ THUỶ	TIÊN	Nữ	15/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.45	6.85	89	Tốt	Trung bình
239	205115D380	NGUYỄN THU	TRANG	Nữ	08/09/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.60	7.16	85	Tốt	Khá
240	205115D382	LÊ ANH	VŨ	Nam	15/09/2002	Phú Thọ	K2020D	2.19	6.55	85	Tốt	Trung bình
241	205115D383	NGUYỄN THỊ NGỌC	ANH	Nữ	01/09/1999	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.43	6.83	87	Tốt	Trung bình
242	205115D385	HOÀNG PHƯƠNG	CHINH	Nữ	25/09/2002	Hưng Yên	K2020D	2.27	6.56	89	Tốt	Trung bình
243	205115D386	NGUYỄN THUY	DƯƠNG	Nữ	18/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.61	7.06	92	Xuất sắc	Khá
244	205115D387	Nguyễn Thị	Điệp	Nữ	02/06/1987	Thái Nguyên	K2020D	2.30	6.71	82	Tốt	Trung bình
245	205115D388	TRẦN THỊ	HẢO	Nữ	08/03/2002	Ninh Bình	K2020D	2.59	7.06	86	Tốt	Khá
246	205115D389	TRƯƠNG THU	HIỀN	Nữ	11/09/2002	Tuyên Quang	K2020D	2.23	6.63	83	Tốt	Trung bình
247	205115D390	PHẠM THỊ NHƯ	HỒNG	Nữ	20/10/2002	Thanh Hóa	K2020D	2.25	6.57	87	Tốt	Trung bình
248	205115D391	NGUYỄN THỊ KHÁNH	HUYỀN	Nữ	16/10/2001	Hà Tĩnh	K2020D	2.37	6.72	89	Tốt	Trung bình
249	205115D395	NGUYỄN ĐỨC	MINH	Nam	28/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.12	6.35	81	Tốt	Trung bình
250	205115D398	NGUYỄN THỊ	UỐC	Nữ	31/07/2002	Thành phố Hà Nội	K2020D	2.26	6.60	88	Tốt	Trung bình
251	205115D400	MA THANH	TÂM	Nữ	14/04/2002	Tuyên Quang	K2020D	2.16	6.40	85	Tốt	Trung bình
252	205115D403	NGUYỄN TRUNG	TUẤN	Nam	28/01/2002	Lào Cai	K2020D	2.05	6.21	84	Tốt	Trung bình
253	205115D404	PHAN THỊ HUYỀN	TRANG	Nữ	24/09/2002	Nghệ An	K2020D	2.40	6.71	89	Tốt	Trung bình
254	205115D405	PHẠM NAM	TRƯỜNG	Nam	03/04/2002	Ninh Bình	K2020D	2.58	7.10	85	Tốt	Khá
255	205115E408	TRẦN NGỌC MINH	CHÂU	Nữ	31/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.80	7.34	86	Tốt	Khá
256	205115E409	Thân Hồ Lam	Đa	Nữ	06/12/1994	Gia Lai	K2020E	2.81	7.48	85	Tốt	Khá
257	205115E410	NGUYỄN	HÀ	Nam	07/06/1999	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.69	7.27	85	Tốt	Khá
258	205115E412	NGUYỄN MINH	HIẾU	Nam	11/10/2002	Lạng Sơn	K2020E	2.10	6.29	85	Tốt	Trung bình
259	205115E413	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	Nữ	18/03/2002	Bắc Ninh	K2020E	2.65	7.13	85	Tốt	Khá
260	205115E414	ĐÀO ĐÌNH	HOÀNG	Nam	01/07/2002	Hưng Yên	K2020E	3.05	7.73	82	Tốt	Khá
261	205115E415	ĐÀO THỊ	HUYỀN	Nữ	01/01/2002	Phú Thọ	K2020E	2.83	7.46	87	Tốt	Khá
262	205115E416	ĐÀO THỊ KHÁNH	HUYỀN	Nữ	03/06/2002	Tuyên Quang	K2020E	2.95	7.53	84	Tốt	Khá
263	205115E418	NGUYỄN DƯƠNG	LINH	Nữ	15/12/2002	Bắc Ninh	K2020E	2.60	7.08	84	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
264	205115E419	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	LINH	Nữ	01/06/2002	Ninh Bình	K2020E	2.58	7.02	83	Tốt	Khá
265	205115E420	PHẠM THỊ DIỆU	LINH	Nữ	16/04/2002	Thái Nguyên	K2020E	2.51	6.96	88	Tốt	Khá
266	205115E421	Đình Quang	Mẫn	Nam	27/02/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	K2020E	2.43	6.85	82	Tốt	Trung bình
267	205115E424	ĐÌNH HỒNG	SƠN	Nam	20/02/2001	Hưng Yên	K2020E	2.05	6.29	80	Tốt	Trung bình
268	205115E426	NGUYỄN ĐỨC	TOÀN	Nam	06/03/2002	Ninh Bình	K2020E	2.52	6.99	85	Tốt	Khá
269	205115E427	NGUYỄN ĐỖ HẢI	YẾN	Nữ	22/02/2002	Phú Thọ	K2020E	2.78	7.37	85	Tốt	Khá
270	205115E429	PHẠM THỊ LAN	ANH	Nữ	01/06/2001	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.61	7.21	85	Tốt	Khá
271	205115E430	VŨ TRÂM	ANH	Nữ	10/08/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.67	7.28	87	Tốt	Khá
272	205115E431	NGUYỄN THỊ	DUNG	Nữ	15/06/2002	Ninh Bình	K2020E	2.53	7.00	86	Tốt	Khá
273	205115E432	NGUYỄN MINH	DƯƠNG	Nam	10/03/2002	Bắc Ninh	K2020E	2.51	6.83	86	Tốt	Khá
274	205115E433	TRẦN MINH	ĐỨC	Nam	08/11/2002	Quảng Ninh	K2020E	2.77	7.38	86	Tốt	Khá
275	205115E434	CAO THỊ HỒNG	HẠ	Nữ	28/02/2002	Thanh Hóa	K2020E	2.66	7.17	83	Tốt	Khá
276	205115E438	TRẦN THỊ	HƯƠNG	Nữ	05/12/2002	Hưng Yên	K2020E	2.69	7.21	86	Tốt	Khá
277	205115E439	HOÀNG THỊ	KIEU	Nữ	29/11/2002	Ninh Bình	K2020E	2.02	6.23	85	Tốt	Trung bình
278	205115E440	PHẠM THỊ MỸ	LINH	Nữ	29/11/2002	Phú Thọ	K2020E	2.65	7.16	85	Tốt	Khá
279	205115E441	TRỊNH THANH	MAI	Nữ	25/02/2002	Ninh Bình	K2020E	2.38	6.70	85	Tốt	Trung bình
280	205115E442	TRẦN THỊ	MƠ	Nữ	18/01/2002	Ninh Bình	K2020E	2.82	7.44	86	Tốt	Khá
281	205115E443	ĐẶNG HÀ	NGÂN	Nam	27/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.34	6.70	83	Tốt	Trung bình
282	205115E444	HOÀNG THỊ LAN	NGỌC	Nữ	25/11/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.62	7.15	84	Tốt	Khá
283	205115E445	TRẦN THỊ	NGỌC	Nữ	27/02/2002	Ninh Bình	K2020E	2.30	6.66	84	Tốt	Trung bình
284	205115E447	BÙI THỰC	UYÊN	Nữ	28/07/2002	Hà Tĩnh	K2020E	2.66	7.11	87	Tốt	Khá
285	205115E448	LÂM DIỆU	QUỲNH	Nữ	02/11/2002	Quảng Trị	K2020E	3.34	8.12	85	Tốt	Giỏi
286	205115E449	LÊ PHƯƠNG	TÂM	Nữ	13/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.51	6.93	85	Tốt	Khá
287	205115E453	VŨ ĐỨC	TIỀN	Nam	19/04/2002	Điện Biên	K2020E	2.69	7.20	90	Xuất sắc	Khá
288	205115E454	NGÔ TRẦN BÁ	TUYỀN	Nam	04/07/2002	Quảng Ninh	K2020E	2.33	6.67	85	Tốt	Trung bình
289	205115E455	HÀ THỊ	TRÀ	Nữ	07/09/2002	Ninh Bình	K2020E	2.03	6.33	81	Tốt	Trung bình
290	205115E456	NGUYỄN KHẮC NGUYỄN	VŨ	Nam	07/08/2002	Tuyên Quang	K2020E	2.63	7.14	84	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC <i>Thang 4</i>	Điểm TBC <i>Thang 10</i>			
291	205115E457	NGUYỄN DIỆP	ANH	Nữ	24/07/2002	Lào Cai	K2020E	2.92	7.58	89	Tốt	Khá
292	205115E459	HOÀNG THỊ MINH	ÁNH	Nữ	06/10/2002	Phú Thọ	K2020E	2.61	7.10	85	Tốt	Khá
293	205115E463	LÝ MAI	HẠNH	Nữ	14/01/2002	Phú Thọ	K2020E	2.89	7.59	86	Tốt	Khá
294	205115E464	HOÀNG THỊ THU	HIỀN	Nữ	15/02/2001	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.94	7.59	83	Tốt	Khá
295	205115E465	NGUYỄN THỊ	HOA	Nữ	24/01/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.41	6.78	85	Tốt	Trung bình
296	205115E467	PHAN THỊ THU	HUƠNG	Nữ	01/08/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.35	6.82	84	Tốt	Trung bình
297	205115E469	TRẦN TIẾN	LINH	Nam	06/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.69	7.33	84	Tốt	Khá
298	205115E470	PHẠM HỒNG	MINH	Nữ	22/11/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.71	7.28	86	Tốt	Khá
299	205115E473	LÊ HỒNG	NGỌC	Nữ	19/05/2002	Sơn La	K2020E	2.10	6.34	84	Tốt	Trung bình
300	205115E475	BÙI THỊ PHƯƠNG	NHUNG	Nữ	16/07/2002	Phú Thọ	K2020E	2.28	6.69	83	Tốt	Trung bình
301	205115E476	LÊ KIỀU	PHAN	Nam	07/12/2002	Phú Thọ	K2020E	2.55	6.99	87	Tốt	Khá
302	205115E478	PHẠM THỊ	TÂM	Nữ	30/07/2002	Thanh Hóa	K2020E	2.13	6.31	83	Tốt	Trung bình
303	205115E479	ĐẶNG DUY	THÁI	Nam	19/05/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	3.23	8.00	85	Tốt	Giỏi
304	205115E480	NGUYỄN XUÂN	THÀNH	Nam	31/12/2002	Thành phố Hà Nội	K2020E	2.93	7.60	85	Tốt	Khá
305	205115E483	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRANG	Nữ	01/04/2002	Ninh Bình	K2020E	2.95	7.61	83	Tốt	Khá
306	205115E484	ĐOÀN THẾ	VŨ	Nam	10/12/2002	Sơn La	K2020E	2.79	7.41	88	Tốt	Khá
307	205115E486	NGUYỄN THẢO	ANH	Nữ	14/02/2001	Sơn La	K2020E	2.27	6.66	83	Tốt	Trung bình
308	205115E488	NGUYỄN THỊ	BÌNH	Nữ	20/08/2002	Bắc Ninh	K2020E	2.91	7.51	85	Tốt	Khá
309	205115E490	NGUYỄN HỮU	ĐỨC	Nam	04/03/2002	Ninh Bình	K2020E	2.32	6.70	87	Tốt	Trung bình
310	205115E491	NGUYỄN QUANG	HẢI	Nam	10/03/2002	Bắc Ninh	K2020E	2.51	7.00	85	Tốt	Khá
311	205115E492	NGUYỄN THỊ	HẠNH	Nữ	12/06/2002	Ninh Bình	K2020E	2.67	7.17	89	Tốt	Khá
312	205115E494	NGUYỄN THỰC	HIỀN	Nữ	31/05/2000	Phú Thọ	K2020E	2.60	7.11	85	Tốt	Khá
313	205115E496	TRẦN THỊ THU	HUYỀN	Nữ	19/12/2002	Hung Yên	K2020E	2.65	7.20	83	Tốt	Khá
314	205115E500	NGUYỄN THỊ NGỌC	MỸ	Nữ	03/10/2002	Ninh Bình	K2020E	2.54	6.97	84	Tốt	Khá
315	205115E502	PHẠM MINH	NGỌC	Nữ	02/03/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.83	7.44	84	Tốt	Khá
316	205115E503	NGUYỄN QUANG	NHẬT	Nam	14/09/2002	Nghệ An	K2020E	2.55	7.00	86	Tốt	Khá
317	205115E504	NGUYỄN NGỌC	OANH	Nữ	13/08/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.56	7.05	85	Tốt	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
318	205115E506	VĂN ĐỨC	TÀI	Nam	19/09/2001	Nghe An	K2020E	3.05	7.73	90	Xuất sắc	Khá
319	205115E507	BÙI THỊ HẢI	THANH	Nữ	23/07/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.86	7.51	89	Tốt	Khá
320	205115E509	NGUYỄN THỊ	THẢO	Nữ	07/02/2002	Hung Yên	K2020E	2.69	7.22	86	Tốt	Khá
321	205115E510	NGUYỄN HOÀI ANH	THỨ	Nữ	05/01/2002	Thành phố Hải Phòng	K2020E	2.37	6.70	84	Tốt	Trung bình
322	205115E511	NGUYỄN ANH	TUẤN	Nam	11/05/2002	Nghe An	K2020E	2.28	6.65	84	Tốt	Trung bình

N2

1



HỌC VIỆN Y-DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2015, NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TBC Hệ 4	Điểm TBC Hệ 10	Điểm Rèn Luyện Toàn Khóa	Xếp Loại Rèn Luyện Toàn Khóa	Xếp loại TN	Ghi chú
1	15530100229	Từ Thu	Thảo	Nữ	20/10/1997	Tuyên Quang	K2015C	2.02	6.15	80	Tốt	Trung bình	

Handwritten signature



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2017, NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại tốt nghiệp
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
1	1752010099	NGUYỄN VĂN	LINH	Nam	04/07/1999	Thanh Hóa	K2017A	2.08	6.32	80	Tốt	Trung bình
2	1752010143	ĐÀM DUY	QUÝ	Nam	19/12/1999	Thanh Hóa	K2017B	2.26	6.61	79	Khá	Trung bình
3	1752010173	TRẦN THỊ	HUỆ	Nữ	28/04/1998	Thái Nguyên	K2017B	2.22	6.46	83	Tốt	Trung bình
4	1752010180	NGUYỄN TIẾN	MẠNH	Nam	27/08/1999	Phú Thọ	K2017B	2.35	6.65	81	Tốt	Trung bình
5	1752010265	PHẠM THỊ THU	UYỀN	Nữ	12/01/1999	Thanh Hóa	K2017C	2.01	6.19	82	Tốt	Trung bình

Handwritten signature



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2018, NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
1	185115E543	LƯƠNG VIỆT	SƠN	Nam	10/09/1999	Lạng Sơn	K2018E	2.01	6.17	84	Tốt	Trung bình
2	185115C319	NGUYỄN THẾ	THẮNG	Nam	02/06/2000	Sơn La	K2018C	2.00	6.01	84	Tốt	Trung bình

Me

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2026
VIỆT CHUƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, KHÓA: 2019, NGÀNH: Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-HVYDCT ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Điểm TN		Điểm RL	XẾP LOẠI RÈN LUYỆN	XẾP LOẠI TỐT NGHIỆP
								Điểm TBC Thang 4	Điểm TBC Thang 10			
1	195115E445	NGUYỄN MẠNH	CHIẾN	Nam	23/01/2001	Tuyên Quang	K2019E	2.01	6.24	83	Tốt	Trung bình
2	195115A063	NÔNG TRỌNG	KIM	Nam	21/02/2000	Gia Lai	K2019A	2.00	6.15	85	Tốt	Trung bình
3	195115B122	LÝ HÀ	PHƯƠNG	Nữ	12/10/2000	Thái Nguyên	K2019B	2.09	6.36	85	Tốt	Trung bình
4	195115E506	NGUYỄN HỒNG	SƠN	Nam	16/06/2001	Điện Biên	K2019E	2.00	6.22	86	Tốt	Trung bình

12